

Số: 45 /GPMT - UBND

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sữa Tiên Sơn” đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của Đoàn kiểm tra kèm theo Văn bản số 2512/CV-MT ngày 25/12/2024 của Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn, địa chỉ trụ sở chính tại Lô P, KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sữa Tiên Sơn” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sữa Tiên Sơn.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô P, KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 2447083014, chứng nhận lần đầu ngày 12/8/2005, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 06/01/2023 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh cấp (thay thế Giấy phép đầu tư số 144/GPĐT-KCN-BN ngày 12/8/2005 và Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư số 144/GCNDĐC1/21/2 ngày 15/11/2012 của Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh cấp).

1.4. Mã số thuế: 0300588569-014.

1.5. Loại hình sản xuất:

- Sản xuất các sản phẩm từ sữa.

- Cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

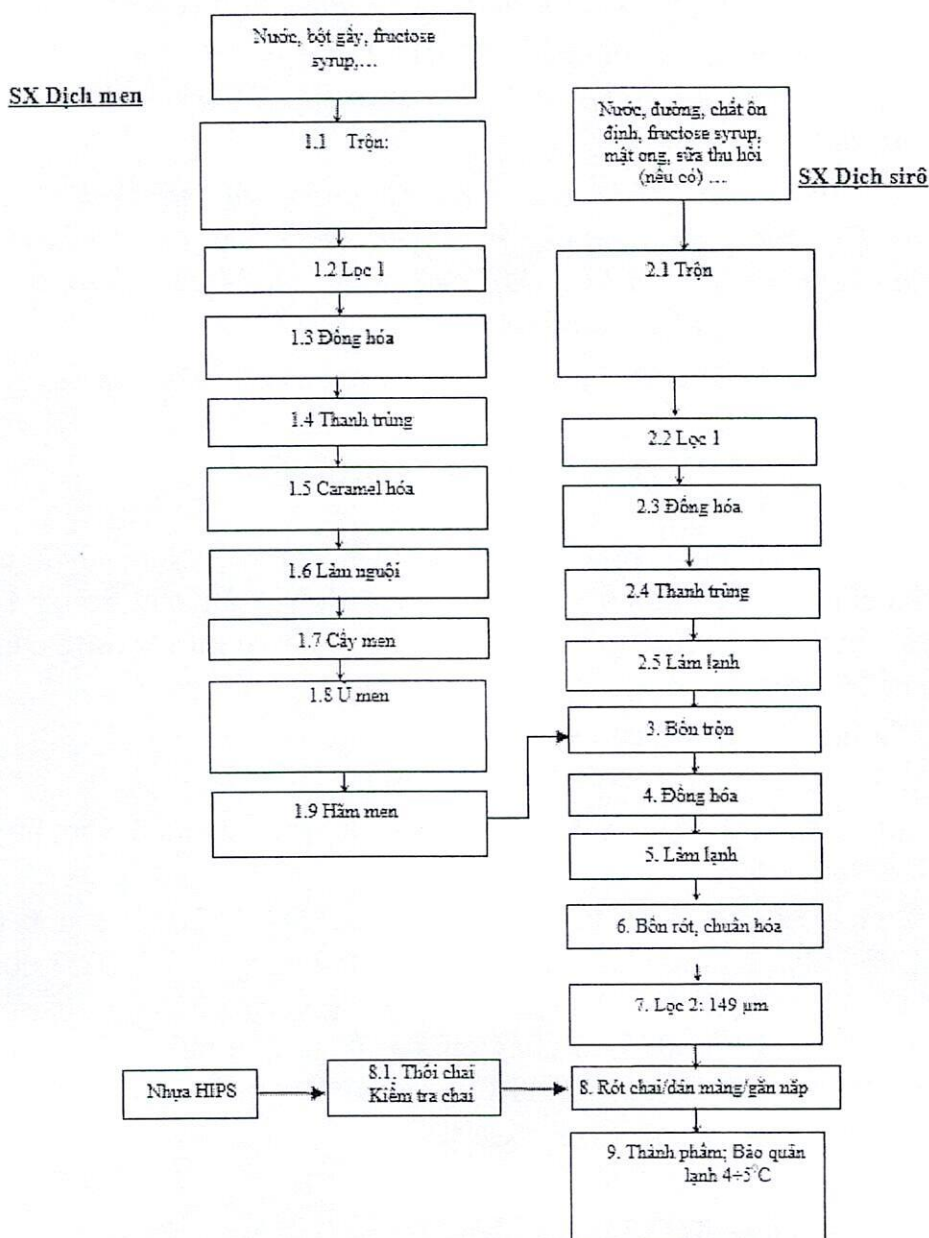
1.6.1. Phạm vi: Cơ sở được triển khai trên diện tích đất sử dụng 140.000m² tại Lô P, KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

1.6.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

- Sản xuất sữa tiệt trùng, với công suất 291 triệu lít/năm.
- Sản xuất sữa chua ăn, với công suất 150 triệu lít/năm.
- Sản xuất sữa đặc có đường, với công suất 32,5 triệu lít/năm.
- Sản xuất kem, với công suất 3,25 triệu lít/năm.
- Sản xuất sữa chua uống Probi, với công suất 34 triệu lít/năm.
- Cho thuê nhà xưởng, với quy mô 2.000m².

1.6.3. Quy trình sản xuất:

- Quy trình sản xuất sữa Probi:



- Quy trình sản xuất sữa tiệt trùng: Sữa tươi → Ly tâm/đồng hoá/thanh trùng/làm lạnh → Bột sữa, đường, bơ, nguyên liệu phụ → Trộn → Đồng hoá/thanh trùng/làm lạnh → Chuẩn hoá → Đồng hoá/thanh trùng → Tiệt trùng UHT → Làm nguội → Rót hộp → Kiểm tra → Bảo quản.

- Quy trình sản xuất sữa chua ăn: Sữa tươi nguyên liệu, bột sữa, đường → Trộn → Bồn trộn, ủ → Lọc → Đồng hoá/thanh trùng/làm nguội → Lên men → Làm lạnh → Bồn trữ rót → Đóng hộp → Bảo quản lạnh.

- Quy trình sản xuất sữa đặc: Nước, bột, sữa đường dầu/bơ → Trộn nguyên liệu → Lọc → Đồng hoá/thanh trùng → Tháp cô → Bồn trữ rót → Chuẩn hoá → Rót hộp → In code, dán nhãn, đóng thùng, xếp pallet → Lưu kho.

- Quy trình sản xuất kem: Nước, bột, sữa, đường,... → Trộn nguyên liệu → Lọc → Đồng hoá/Thanh trùng → Ủ lạnh → Chuẩn hoá → Đông kem → Rót kem → In code, đóng thùng → Lưu kho lạnh.

- Quy trình cho thuê nhà xưởng:

Lựa chọn dự án sản xuất thân thiện với môi trường → Thỏa thuận các điều khoản giữa bên thuê và bên cho thuê → Ký hợp đồng cho thuê nhà xưởng → Bên thuê đi vào sử dụng.

1.6.3. Các hạng mục công trình chính: Nhà văn phòng số 1, diện tích 868m²; nhà văn phòng số 2, diện tích 986m²; phân xưởng sản xuất 1, diện tích 19.000m²; phân xưởng sản xuất 2, diện tích 11.000m²; phân xưởng sản xuất 3, diện tích 12.000m²; kho thành phẩm, diện tích 9.000m²; kho lạnh thông minh, diện tích 2.041m²; kho khô thông minh, diện tích 5.013m²; khu nhà xưởng cho thuê, diện tích 2.000m² và các công trình phụ trợ khác.

- Các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường: 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2.900m³/ngày đêm; 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi; khu lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt; khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường; khu vực lưu trữ chất thải nguy hại.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

(Giấy phép môi trường số 391/GPMT-UBND ngày 08/9/2022 hết hiệu lực kể từ khi Giấy phép này ban hành).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung cấp phép và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- Sở NN&PTNT;
- BQL các KCN Bắc Ninh;
- UBND huyện Tiên Du;
- TTHCC tỉnh (trả kết quả);
- Lưu: VT, NN.TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải



PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo ~~Giấy~~ *phép môi trường* số: *45* /GPMT-UBND ngày *23/01/2025*
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh các khu văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh nhà động lực.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa các bình lọc của hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ phân xưởng số 1.
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ phân xưởng số 2.
- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ phân xưởng số 3.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 09: Nước thải từ khu nhà xưởng cho thuê.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: 01 dòng thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.900m³/ngày đêm.

2.2. Nguồn tiếp nhận: Nguồn tiếp nhận là Kênh tiêu T12 thuộc xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải: Kênh tiêu T12 thuộc xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2337341; Y = 553032.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', vĩ chiều 3⁰).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.900m³/ngày đêm.

2.5. Phương thức xả thải:

2.5.1. Nước thải sau xử lý tự chảy ra Kênh tiêu T12 thông qua đường ống HDPE D600, chiều dài 7m.

2.5.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn, định kỳ 4 tiếng sẽ mở van xả nước thải sau xử lý 1 lần.

2.5.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột A (hệ số K_q = 0,9, K_f = 1), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thực hiện	24/24 giờ
2	pH	-	6-9		24/24 giờ
3	COD	mg/l	67,5		24/24 giờ
4	TSS	mg/l	45		24/24 giờ
5	Amoni	mg/l	4,		24/24 giờ
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	03 tháng/lần	Không thực hiện
7	As	mg/l	0,045		
8	Hg	mg/l	0,0045		
9	Pb	mg/l	0,09		
10	Cd	mg/l	0,045		
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
12	Tổng N	mg/l	18		
13	Tổng P	mg/l	3,6		
14	Clorua	mg/l	450		
15	Colifor	mg/	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và một phần nước thải nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt của nguồn số 01, 02 được xử lý sơ bộ qua 3 bể phốt, có tổng thể tích 29m³; nguồn số 3 nước thải xử lý sơ bộ qua 1 bể tách dầu mỡ có thể tích 6m³. Nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối chảy vào hệ thống đường ống thu gom nước thải sản xuất của nguồn số 4, 5, 6. Nước thải được thu gom bằng các đường ống HDPE D200, i = 0,35%, tổng chiều dài 290m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện có của nhà máy.

+ Nguồn số 07 và một phần nước thải của nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh được thu gom vào hệ thống đường ống HDPE D200, i = 0,35%, tổng chiều dài 360m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

+ Nguồn số 08: Nước thải từ 2 hệ thống xử lý khí lò hơi được thu gom vào hệ thống đường ống HDPE D110, i = 0,35%, tổng chiều dài 250m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện có của nhà máy.

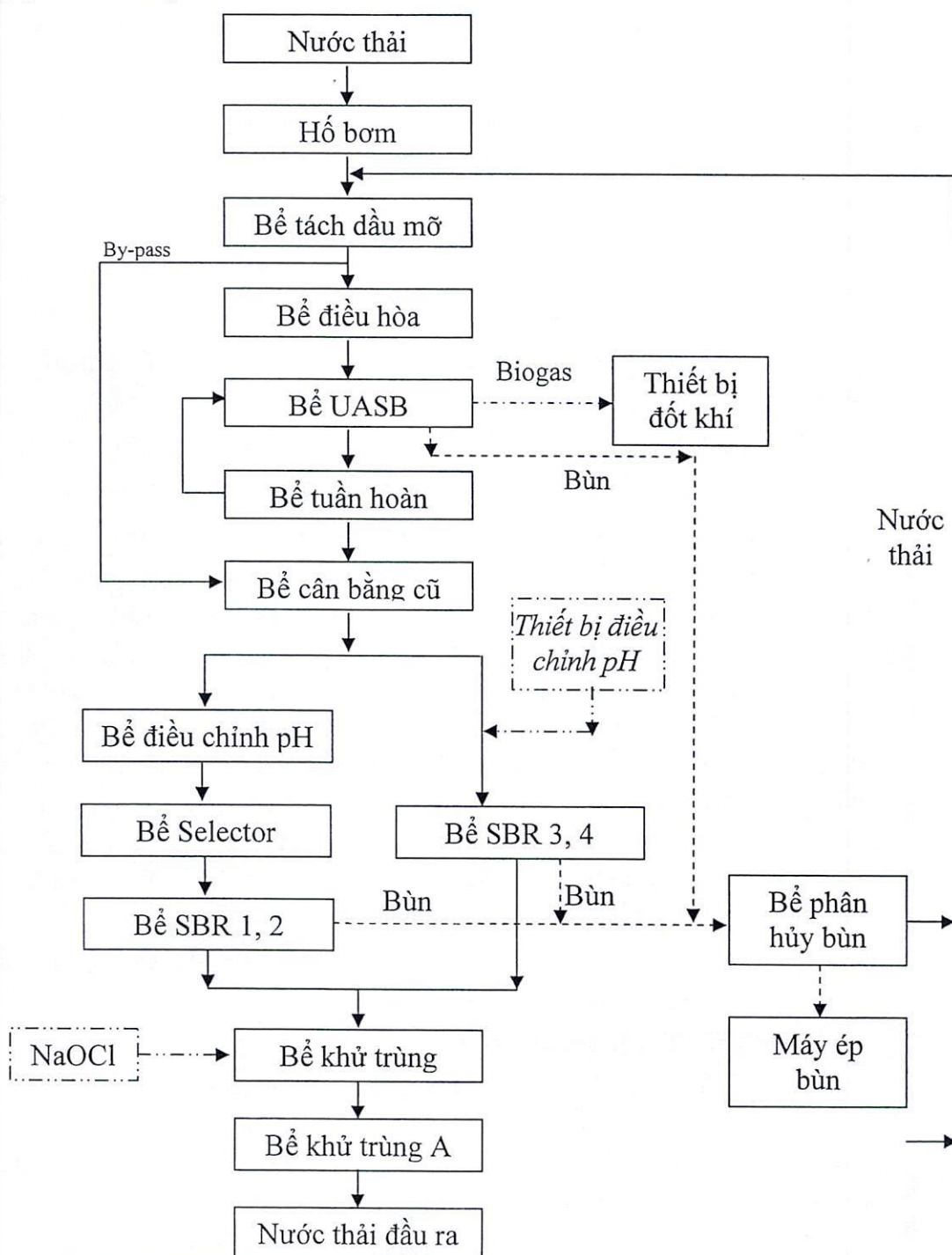
+ Nguồn số 09: Nguồn phát sinh từ đơn vị thuê xưởng khoảng 4m³/ngày đêm, bao gồm 01m³ nước thải sinh hoạt và 03m³ nước thải xả đáy lò hơi, các nguồn này đều được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật

Quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó đầu nối ra hố ga BTCT $D \times R \times S = 4,5 \times 1,2 \times 1,5\text{m}$ và theo đường ống HDPE D110 chiều dài 55m đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $2.900\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của Nhà máy sữa Tiên Sơn.

- Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung tự chảy ra Kênh tiêu T12 thuộc xã Nội Duệ thông qua đường ống HDPE D600, chiều dài 7m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất hệ thống: $2.900\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Quy trình xử lý:



- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, Javen, PAC, Polyme.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Trạm quan trắc tự động, liên tục đã được lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $2.900m^3$ /ngày đêm của nhà máy và truyền tín hiệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Vị trí quan trắc: Tại bể khử trùng A của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $2.900m^3$ /ngày đêm.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng (Đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, COD, pH, TSS và Amoni.

- Thông số kỹ thuật: Hệ thống quan trắc tự động có kích thước chiều dài 32cm x chiều rộng 32cm x chiều cao 48cm và nặng 11,8kg.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Các đầu đo đặt nhúng trong thùng chứa nước chảy tràn. Cảm biến liên tục đo chất lượng nước trong thùng và truyền số liệu bằng cáp tín hiệu về thiết bị lưu trữ.

- Tần suất giám sát 24/24 giờ.

- Tần suất truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh: hằng ngày.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện đúng quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố sẽ phải khắc phục, sửa chữa kịp thời, đảm bảo hệ thống tiếp tục vận hành trong thời gian sớm nhất, nước thải chưa xử lý sẽ được lưu tại các bể điều hòa (thể tích $1.140,03m^3$), bể UASB (thể tích $1.330,035m^3$) hoặc lưu trong bể cân bằng cũ (thể tích $832,32m^3$) nước thải có thể lưu trong các bể 01 ngày, sau khi khắc phục sự cố nước thải được xử lý tiếp tục, cam kết không xả nước thải ra ngoài môi trường trong thời gian xảy ra sự cố. Trường hợp khắc phục kéo dài hơn 01 ngày, lưu lượng nước thải quá tải các bể chứa nước thải chưa xử lý nhà máy thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý nước thải tồn đọng trong thời gian chờ khắc phục hệ thống xử lý nước thải hoặc nhà máy tạm dừng hoạt động đến khi khắc phục hệ thống hoạt động trở lại bình thường.

- Báo cáo các cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Nhà máy đã thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy xác nhận số 77/GXN-STNMT ngày 07/12/2020 về việc xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sữa Tiên Sơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo quy định tại Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định./.



PHỤ LỤC 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 45 /GPMT-UBND ngày 23/01/2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 1 công suất 4.000 kg/giờ.
- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 2 công suất 4.000 kg/giờ.

2. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 1 (nguồn số 1), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2337430$; $Y(m) = 552850$.

- Dòng số 02: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 2 (nguồn số 2), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2337433$; $Y(m) = 552860$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $7.280m^3$ /giờ.

+ Dòng số 01: $3.640m^3$ /giờ.

+ Dòng số 02: $3.640m^3$ /giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua các ống khói, xả liên tục 24/24h khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Khí thải lò hơi sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (với $K_p = 1$, $K_v = 1$):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3 /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		
3	CO	mg/Nm^3	1000		
4	SO ₂	mg/Nm^3	500		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	850		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

Đầu tư lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải của 02 lò hơi bằng phương pháp hấp thụ.

Quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: $3.640\text{m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo trì hệ thống xử lý khí thải để kịp thời khắc phục sự cố có thể xảy ra.

- Bố trí cán bộ phụ trách môi trường vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo vận hành đúng quy trình của hệ thống đã xây dựng.

- Kiểm tra quạt hút có bị ăn mòn hoặc bị giảm công suất hút không, đường ống dẫn có bị rò rỉ không để có phương án thay thế hoặc cải tạo. Trong trường hợp xảy ra sự cố hư hỏng thiết bị, sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Tiến hành giải quyết sự cố theo thứ tự ưu tiên: Đảm bảo an toàn về người, an toàn về tài sản, an toàn về công việc; tùy theo mức độ sự cố cần phối hợp với các đơn vị chức năng để xử lý.

- Lập hồ sơ ghi chép về sự cố.

- Báo cáo các cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận số 77/GXN-STNMT ngày 07/12/2020, nên không phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo quy định tại Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện kê khai phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.



PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 45/GPMT-UBND ngày 23/01/2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh số 1: Khu vực tiếp nguyên liệu.
- Nguồn phát sinh số 2: Băng tải trong dây chuyền sản xuất.
- Nguồn phát sinh số 3: Dây chuyền đóng chai.
- Nguồn phát sinh số 4: Hệ thống quạt thông gió nhà xưởng.
- Nguồn phát sinh số 5: Thiết bị ngưng tụ, tháp làm mát, máy nén khí.
- Nguồn phát sinh số 6: Khu vực nhà điều hành trạm xử lý nước thải.
- Nguồn phát sinh số 7: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại khu vực các xưởng sản xuất, khu vực xử lý khí thải.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường
2	85	85	Khu vực sản xuất

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị đúng theo yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động, như: Xây dựng bệ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung,...

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy móc luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian người lao động phải tiếp xúc với nguồn ồn cao.

- Đối với người lao động tại khu vực có độ ồn cao được trang bị các thiết bị giảm âm chống tiếng ồn nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.

- Có kế hoạch nâng cao tay nghề cho công nhân để làm giảm bớt quá trình sửa chữa, hoàn thiện chi tiết.

- Lắp đặt đệm cao su và lo xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.



PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 45 /GPMT-UBND ngày 23/01/2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (Kg/năm)
1.	Dầu thủy lực thải	17 01 06	7.932
2.	Dầu động cơ hộp số, bôi trơn	17 02 04	18.804
3.	Dầu nhiên liệu, dầu Diezen thải	17 06 01	4.452
4.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	744
5.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	216
6.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	3.408
7.	Pin, ắc quy thải	16 01 12	180
8.	Bóng đèn huỳnh quang thải và các sản phẩm khác chứa thủy ngân	16 01 06	24
9.	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 01	312
10.	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	432
11.	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ và thành phần nguy hại khác	08 03 01	96
12.	Chất thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	156
13.	Than hoạt tính đã qua sử dụng (từ các bồn lọc than)	18 02 01	5.275
14.	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu mài ra lẫn dầu, nhũ tương hoặc dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	120
15.	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	36
16.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	36
17.	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit, thủy tinh...)	18 01 04	492
Tổng			42.715

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:		
TT	Tên chất thải	Khối lượng ổn định/năm (kg/năm)
1	Bùn thải không chứa thành phần nguy hại hệ thống xử lý nước thải	1.682.376
2	Bao PP đường 50 kg nội địa các loại (rách)	46.080
3	Bao PP bọc ngoài túi dầu cọ	5.040
4	Bao giấy bột sữa 2, 3 lớp (rách)	110.916
5	Bao giấy/ PP đậu nành (nội địa, nhập khẩu)	732
6	Thùng carton, bìa carton các loại	123.108
7	Lõi giấy	6.288
8	Bao giấy hạt nhựa HIPS 2 lớp	7.272
9	Bao nylon đường, bột sữa màu trắng	35.340
10	Bao nylon màng co (dơ, xốp)	4.008
11	Phuy đựng bơ 210 lít (nguyên)	2.496
12	Phuy đựng bơ 210 lít (móp, méo, thùng, đã khai nắp)	768
13	Phuy đựng dầu bắp 190 lít - màu xanh đậm (nguyên)	2.676
14	Phuy 200 lít đựng mứt, Lecithin, dầu dừa (nguyên)	3.444
15	Phuy đựng dầu nành 200 lít (nguyên)	2.496
16	Thùng nhựa đựng đường Fructose	6.216
17	Thùng thiếc đựng đường Fructose 25 kg	7.452
18	Phuy mỏng đựng mứt 200 - 275 lít (nguyên)	4.572
19	Phuy 190 kg đựng dầu cọ (nguyên)	78.036
20	Phuy 190 kg đựng dầu cọ (móp, méo, thùng, đã khai nắp)	1.356
21	Can nhựa xanh 20 kg	12
22	Can nhựa xanh 5 kg	192
23	Can nhựa đựng hương các loại	1.212
24	Can nhôm 10 kg - đựng chất Chống Oxy Hóa Tocoblend	180
25	Xô nhựa đựng dầu hạt lanh	336
26	Thiếc lót kiện thiếc (trên)	2.316
27	Thiếc lót kiện thiếc (dưới)	2.496

28	Thiếc cuốn thân lon (cắt xéo, hư)	19.104
29	Lon thiếc hư	5.664
30	Nắp thiếc hư	2.016
31	Thiếc phế liệu tấm đã dập lấy nắp	98.196
32	Dây đai kiện thiếc	600
33	Bao bì vỏ kiện thiếc	972
34	Sắt góc nẹp kiện thiếc	744
35	Ba via nhựa sữa chua, sữa vi, ly (trắng)	70.896
36	Ba via nhựa sữa chua, sữa vi, ly (màu)	3.756
37	Rẻo sao nhựa sữa chua (trắng)	18.684
38	Rẻo sao nhựa sữa chua (màu)	720
39	Vỏ hũ sữa chua phế liệu (trắng)	3.276
40	Vỏ hũ sữa chua phế liệu (màu)	216
41	Lõi nhựa	624
42	Lõi cuộn Strip	11.880
43	Chai nhựa hồng (phế phẩm)	2.700
44	Vỏ chai nhựa phế liệu	660
45	Nhựa vụn phế liệu	180
46	Pallet đựng bao bì Tetrapak (gỗ thông)	15.648
47	Pallet kiện thiếc	888
48	Pallet gậy loại lớn (gỗ tạp)	23.280
49	Pallet loại nhỏ (nhựa sữa chua, sữa vi)	12.432
50	Pallet bột sữa	13.164
51	Sắt vụn phế liệu	84
52	Bã đậu nành ướt	552.192
53	Gỗ củi	1.476
54	Tổng	2.997.468
1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 277.512 kg/năm. 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH: 2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các bao tải, thùng chứa, can có nắp đậy, ghi tên chất thải, mã CTNH, dấu hiệu cảnh báo ở bên ngoài thùng chứa		

2.1.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu lưu giữ: 36m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa không bị rò rỉ, thùng, nứt vỡ. Có các thiết bị PCCC, như: Bình xịt chữa cháy xách tay, bao chữa cháy,... có cửa đóng mở khi ra vào và có biển cảnh báo, dán nhãn, mã CTNH theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ: Bố trí các thùng, bao tải được ghi tên theo từng loại chất thải.

2.2.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu lưu giữ: 79m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Có sàn bê tông xi măng kín khít, không bị thấm thấu, có mái che tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu giữ: Bố trí các thùng chứa đặt tại các vị trí thuận lợi để thu gom.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu lưu giữ: 150m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Có sàn bê tông xi măng kín khít, không bị thấm thấu, có mái che tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Khu vực lưu giữ CTNH phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến CTNH.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.